

BÀI GIẢNG 4: GIỚI THIỆU CHU KỲ KINH TẾ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

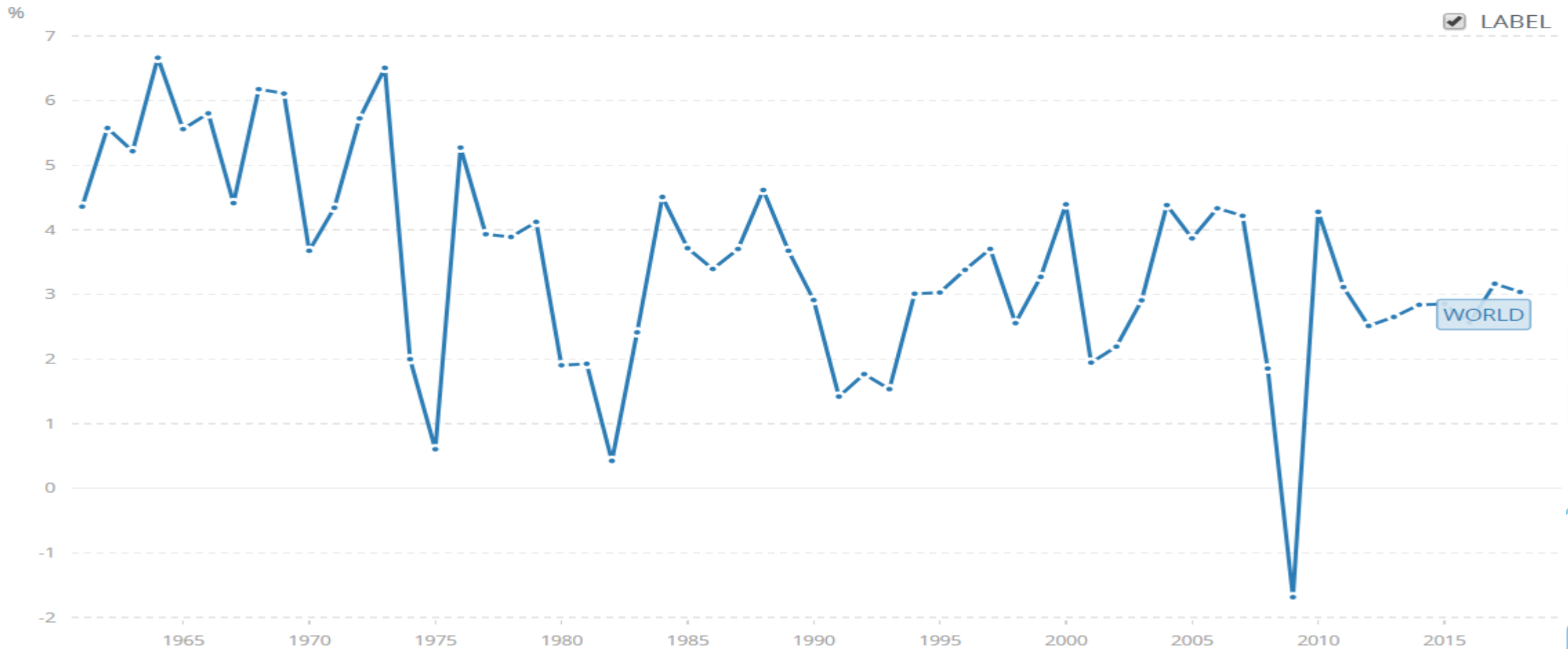
ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM



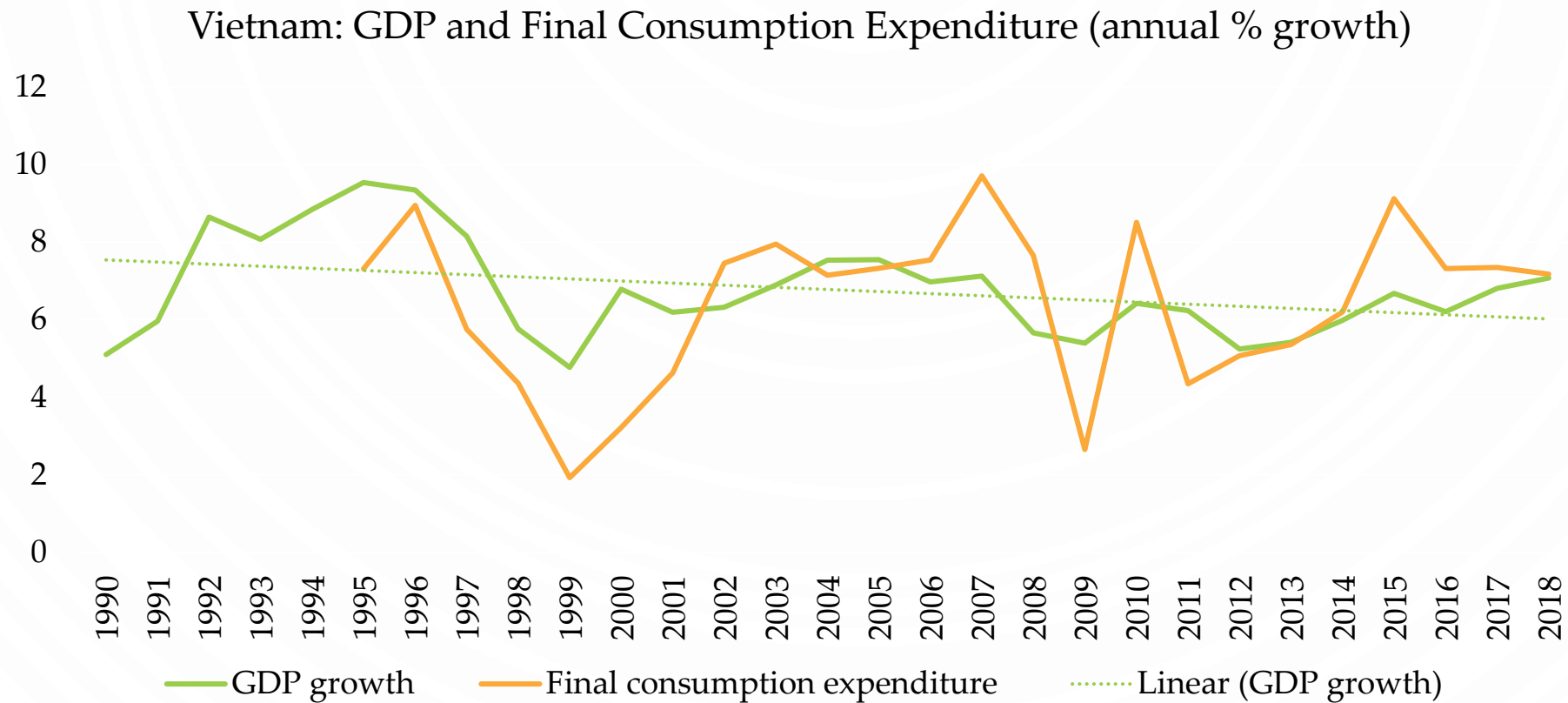
There is no evidence that the business cycle has been repealed.

—Alan Greenspan

WORLD GDP GROWTH (ANNUAL %)



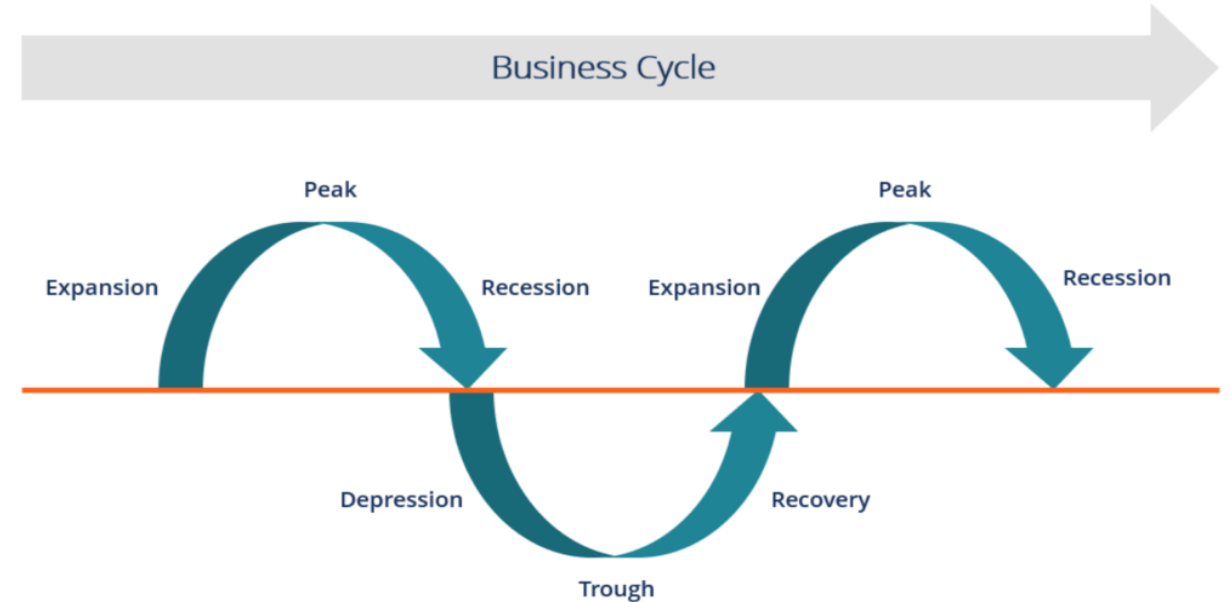
VIETNAM: GDP AND FINAL CONSUMPTION EXPENDITURE



Source: WDI

CHU KỲ KINH TẾ LÀ GÌ?

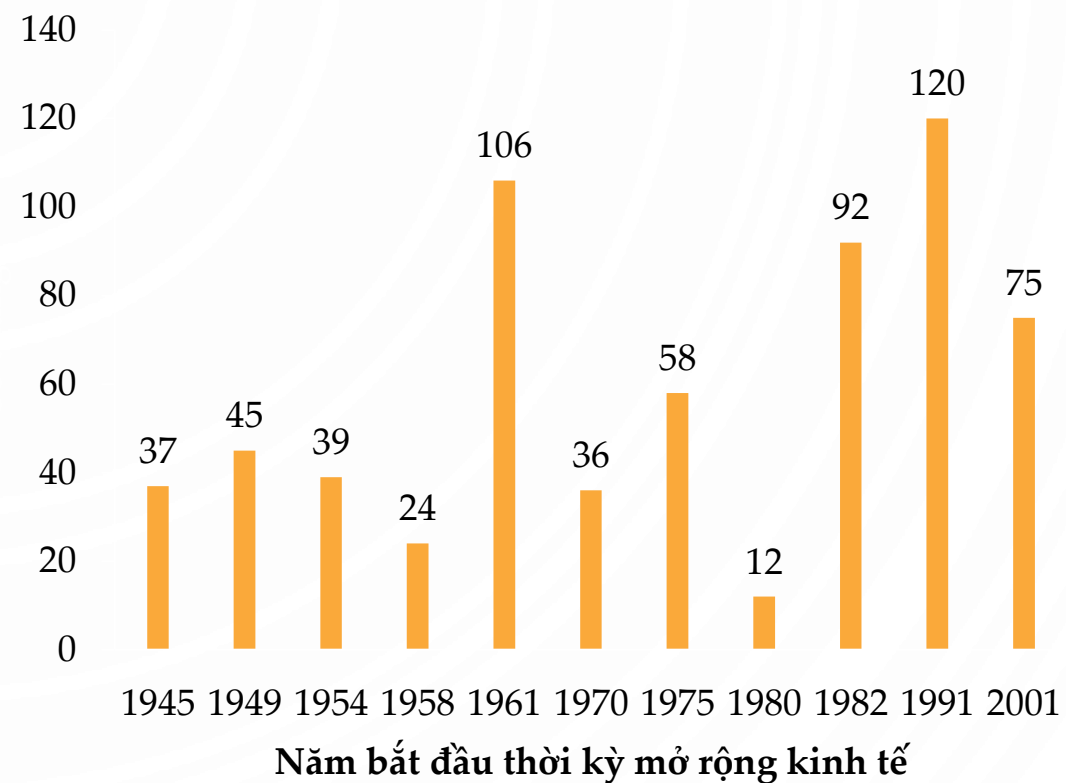
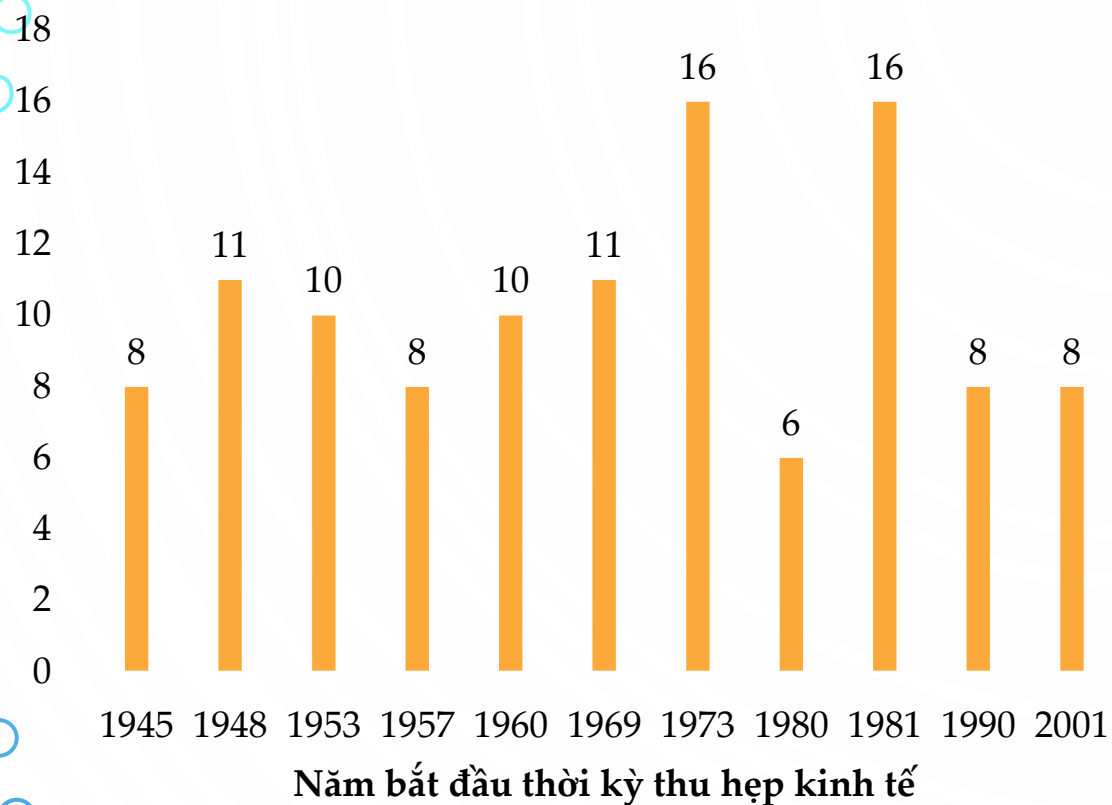
- **Chu kỳ kinh tế** là những dao động kinh tế ngắn hạn xung quanh đường tăng trưởng dài hạn
- **Đỉnh (Peak)**
 - Mức sản lượng tối đa nền kinh tế đạt được
 - Nhìn chung $Y > Y_n$
- **Thu hẹp và Suy thoái (Recession)**
 - Sự sụt giảm GDP thực từ 2 quý liên tiếp
 - Lan toả sang nhiều lĩnh vực của nền kinh tế
- **Đáy (Trough)**
 - Mức sản lượng thấp nhất nền kinh tế đạt được
 - Nhìn chung $Y < Y_n$
- **Phục hồi và mở rộng (Expansion)**
 - Một thời kỳ tăng trưởng đáng kể về tổng sản lượng, thu nhập, nhân dụng và thương mại
 - Thường kéo dài từ 6 tháng trở lên
 - Lan toả sang nhiều lĩnh vực của nền kinh tế



CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CHU KỲ KINH TẾ

- Một chu kỳ kinh tế được xác định từ đỉnh này đến đỉnh kế tiếp hoặc từ đáy này đến đáy kế tiếp
- Đỉnh và đáy được gọi là điểm đổi chiều (turning points)
- Theo *NBER Business Cycle Dating (BCD) Committee*: Thường phải đợi từ 9 – 24 tháng sau mới quyết định điểm đổi chiều
- Lặp lại nhưng không có tính định kỳ
- Tính dai dẳng và tính lan toả
- Mỗi chu kỳ khác nhau về mức độ nghiêm trọng và thời gian kéo dài
- Thời kỳ mở rộng thường kéo dài hơn thời kỳ suy thoái

ĐỘ DÀI CỦA CHU KỲ SUY THOÁI VS. MỞ RỘNG (THÁNG)



(http://emlab.berkeley.edu/users/webfac/wood/e100b_f08/business.pdf)

LENGTH OF BUSINESS CYCLE

Event	Date of inversion start	Date of the recession start	Time from inversion to recession Start	Duration of inversion	Time from recession start to NBER announcement	Time from disinversion to recession end	Duration of recession	Time from recession end to NBER announcement	Max inversion
			Months	Months	Months	Months	Months	Months	Basis points
<u>1970 recession</u>	December 1968	January 1970	13	15	NA	8	11	NA	−52
<u>1974 recession</u>	June 1973	December 1973	6	18	NA	3	16	NA	−159
<u>1980 recession</u>	November 1978	February 1980	15	18	4	2	6	12	−328
<u>1981–1982 recession</u>	October 1980	August 1981	10	12	5	13	16	8	−351
<u>1990 recession</u>	June 1989	August 1990	14	7	8	14	8	21	−16
<u>2001 recession</u>	July 2000	April 2001	9	7	7	9	8	20	−70
<u>2008–2009 recession</u>	August 2006	January 2008	17	10	11	24	18	15	−51
Average since 1969			12	12	7	10	12	15	−147
Standard deviation since 1969			3.83	4.72	2.74	7.50	4.78	5.45	138.96

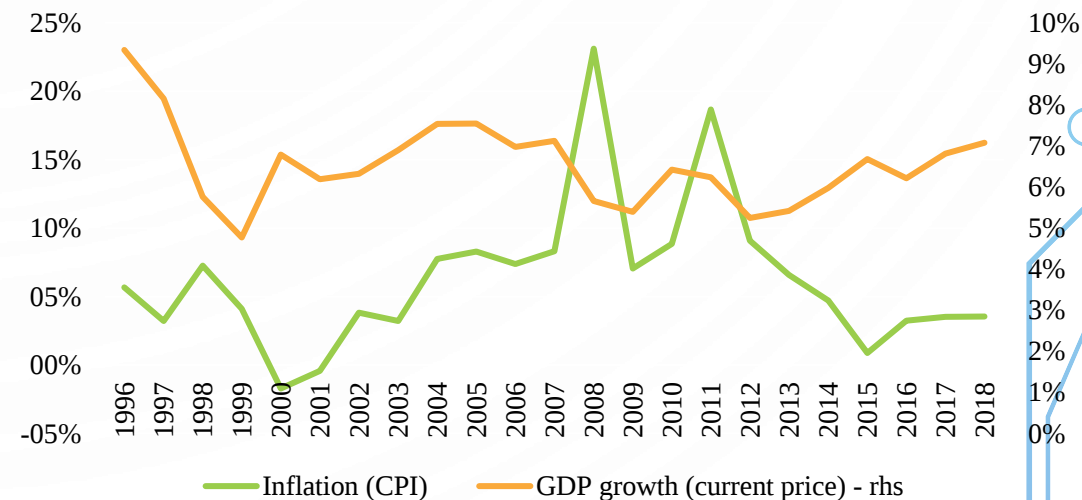
CÁC DẠNG CHU KỲ KINH TẾ

- Chu kỳ tín dụng/nợ
- Chu kỳ giá bất động sản
- Chu kỳ công nghệ
- Chu kỳ sản phẩm
- Chu kỳ chính trị
- ...

Vietnam: Credit vs. GDP growth (current price)



Vietnam: Inflation vs. real GDP growth



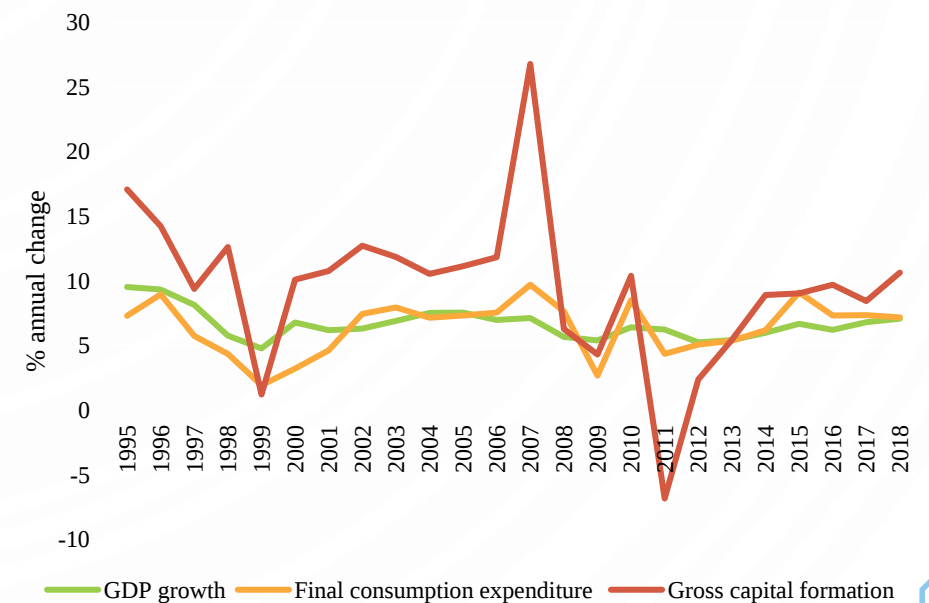
ĐIỀU GÌ XẢY RA TRONG CÁC CHU KỲ KINH TẾ?

- Tăng trưởng GDP có khuynh hướng đạt mức trung bình trong dài hạn nhưng lại có những dao động lớn trong ngắn hạn.
- Tiêu dùng và đầu tư biến động cùng với GDP nhưng khuynh hướng tiêu dùng có vẻ như ít biến động trong khi đầu tư lại biến động lớn hơn so với GDP.
- Thất nghiệp tăng lên trong thời kỳ suy thoái và giảm xuống trong thời kỳ mở rộng.

Vietnam: GDP growth vs. unemployment rate



Vietnam: Final consumption vs. gross capital formation



CÁC CHỈ BÁO TIỀN SUY VÀ HẬU NGHIỆM

- **Các chỉ báo tiền suy (Leading indicators):** Thường thay đổi trước các điều chỉnh kinh tế lớn, do đó có thể sử dụng để dự đoán xu hướng tương lai.
- **Các chỉ báo hậu nghiệm (Lagging indicators):** Phản ánh kết quả lịch sử của nền kinh tế và những kết quả này chỉ có thể được nhận diện sau khi một xu hướng hay mô thức kinh tế đã được thiết lập.

Leading Indicators

- Stock Market
- Manufacturing Activity
- Inventory Levels
- Retail Sales
- Building Permits
- Housing Market
- Level of New Business Startups

Lagging Indicators

- Changes in the Gross Domestic Product
- Income and Wages
- Unemployment Rate
- Consumer Price Index (Inflation)
- Currency Strength
- Interest Rates
- Corporate Profits
- Balance of Trade

LÝ THUYẾT VỀ CHU KỲ KINH TẾ (BC)

- Giá cả linh hoạt, thậm chí trong ngắn hạn:
 - Tiền là trung lập (neutrality of money), thậm chí trong ngắn hạn.
 - Sự phân đôi cổ điển (classical dichotomy) luôn được duy trì.
- Các dao động của sản lượng, nhân dụng, và các biến số khác thể hiện các phản ứng tối ưu trước các thay đổi ngoại sinh của môi trường kinh tế.
- Cú sốc năng suất (productivity shocks) là nguyên nhân cơ bản gây ra các dao động kinh tế.

CÁC TRANH LUẬN VỀ LÝ THUYẾT CHU KỲ KINH TẾ

...nhắm vào 4 vấn đề chính:

1. Sự thay đổi về nhân dụng có phản ánh sự thay đổi mang **tính tự nguyện của cung lao động** không?
2. Nền kinh tế có trải qua các **cú sốc năng suất mang tính ngoại sinh** quy mô lớn trong ngắn hạn không?
3. **Tiền có thực sự là trung lập** trong ngắn hạn không?
4. **Tiền lương và giá cả có linh hoạt** trong ngắn hạn không? Chúng có điều chỉnh nhanh chóng để giữ cho cung và cầu cân bằng trong tất cả các thị trường không?

1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

- **Theo Lý thuyết BC:**

- Các cú sốc tạo ra các dao động trong mức tiền lương tương đối liên thời gian
- Người lao động phản ứng bằng cách điều chỉnh cung lao động
- Điều này làm cho nhân dụng và sản lượng bị dao động

- **Các chỉ trích BC:**

- Cung lao động không nhạy cảm lắm đối với tiền lương thực tế liên thời gian
- Thất nghiệp cao được quan sát thấy trong những thời kỳ suy thoái chủ yếu không mang tính tự nguyện

2. CÁC CÚ SỐC CÔNG NGHỆ

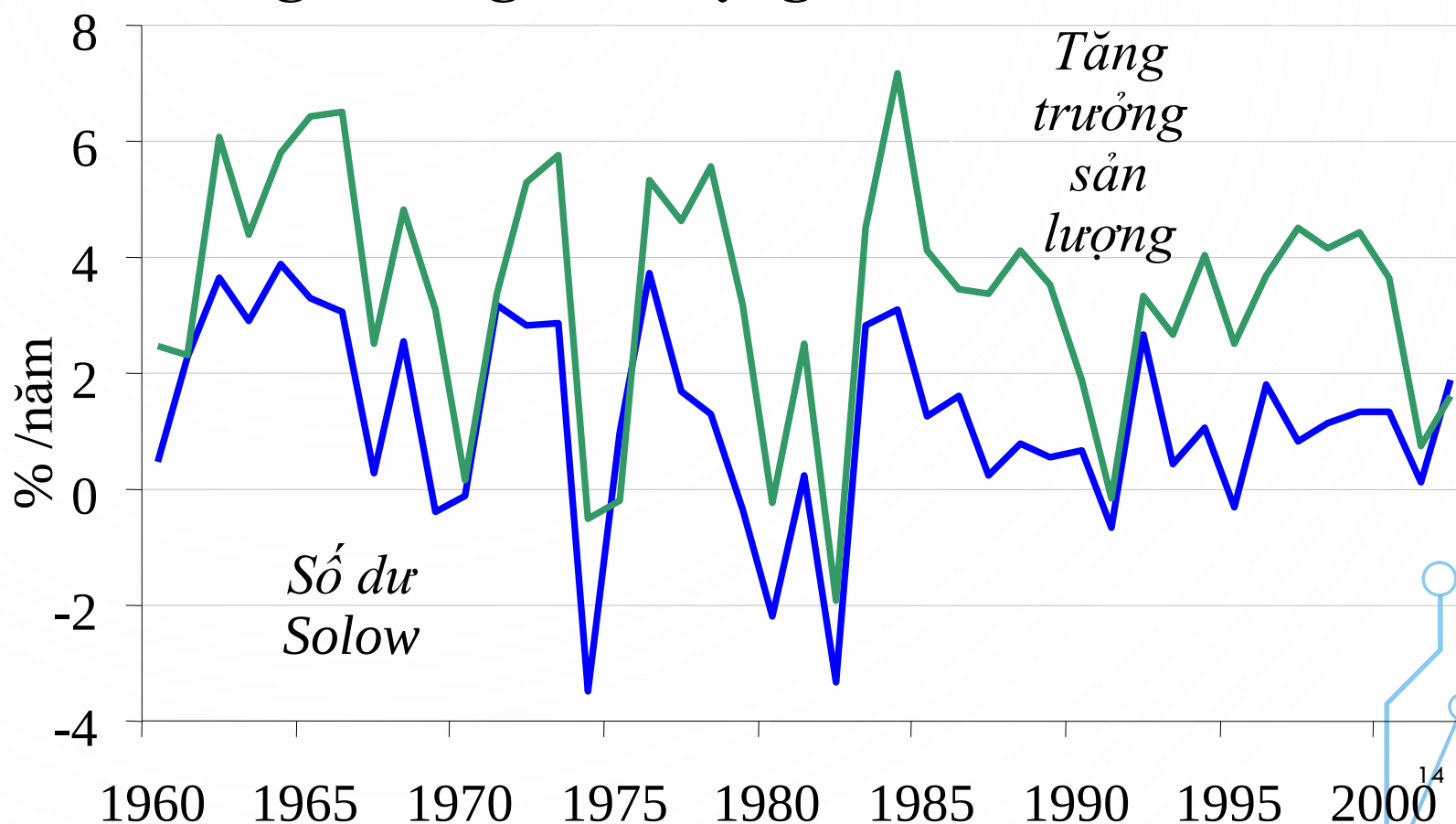
- **Ủng hộ BC:**

- Các dao động kinh tế được tạo ra bởi các cú sốc công nghệ.
- Mỗi tương quan mạnh giữa tăng trưởng sản lượng và số dư Solow là bằng chứng cho thấy những cú sốc năng suất là một nguồn quan trọng của sự biến động của nền kinh tế.

- **Chỉ trích BC:**

- Thước đo số dư Solow bị thiên lệch theo các chu kỳ kinh tế thay vì chu kỳ được quyết định bởi thay đổi công nghệ.

Tăng trưởng sản lượng và số dư Solow



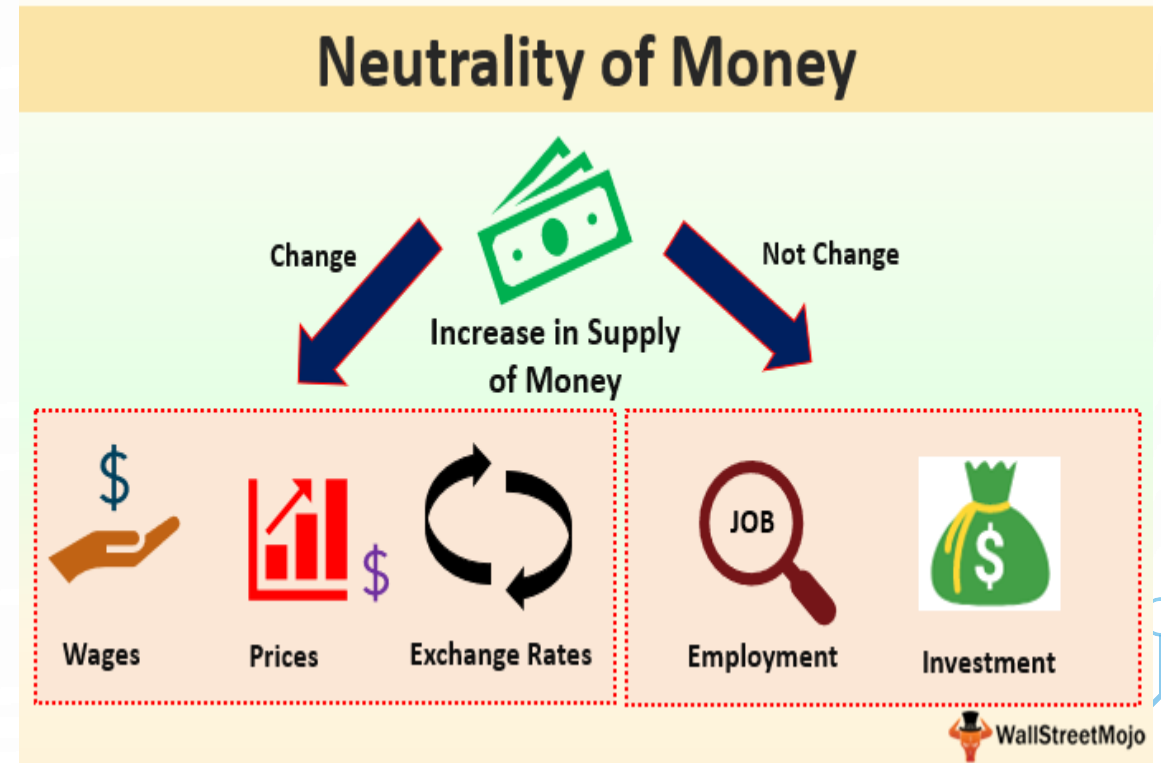
3. TÍNH TRUNG LẬP CỦA TIỀN

- **Ủng hộ BC:**

- Cung tiền là ngoại sinh (tiền là trung lập)
- Giả sử khi sản lượng dự kiến sẽ giảm xuống, NHTW sẽ giảm cung tiền nhằm phản ứng lại với sự sụt giảm kỳ vọng của cầu tiền.

- **Chỉ trích BC:**

- Sự sụt giảm tăng trưởng tiền tệ và lạm phát hầu như luôn có liên quan với thời kỳ thất nghiệp cao và sản lượng thấp.



4. TÍNH LINH HOẠT CỦA GIÁ CẢ VÀ TIỀN LƯƠNG

- **Ủng hộ BC:**

- Tiền lương và giá cả là hoàn toàn linh hoạt, do vậy thị trường luôn cân bằng.
- Mức độ kết dính của giá cả nếu có cũng không quan trọng để giải thích các dao động kinh tế.
- Giá cả là linh hoạt vì nó cũng phù hợp với các lý thuyết kinh tế vi mô.

- **Chỉ trích BC:**

- Sự kết dính của tiền lương và giá cả đã giải thích vì sao thất nghiệp không tự nguyện
- Tiền không có tính trung lập.

GIÁ CẢ CỨNG NHẮC ĐẾN CỠ NÀO? BẢNG CHỨNG TỪ GIAO DỊCH TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Nhóm sản phẩm	Trung bình thời đoạn duy trì mức giá (tháng)
Thép	13.0
Kim loại màu	4.3
Dầu khí	5.9
Lốp cao su	8.1
Giấy	8.7
Hóa chất	12.8
Xi măng	13.2
Kiêng	10.2
Động cơ xe tải	5.4
Gỗ dán	4.7
Thiết bị gia dụng	3.6
Trung bình	9.9

Sticky Prices



Nguồn: D. Carlton, "The Rigidity of Prices," American Review 76 (9/1986): 637-58

KINH TẾ HỌC TRƯỜNG PHÁI KEYNES MỚI (NEW KEYNESIAN ECONOMICS)

- Các dao động ngắn hạn về sản lượng và việc làm cho thấy các sai lệch so với tỷ lệ tự nhiên, và những sai lệch này xảy ra bởi vì **tiền lương và giá cả là kết dính**.
- Học thuyết Keynes mới giải thích sự kết dính của tiền lương và giá cả bằng cách **tiếp cận kinh tế học vi mô** về sự điều chỉnh của giá cả.

Làn sóng đầu tiên về kinh tế học Keynes mới được phát triển cuối thập niên 1970.

Stanley Fischer (1977), “Long-Term Contracts, Rational Expectations, and the Optimal Money Supply Rule”

